

Trung Vương, ngày 05 tháng 04 năm 2022

**BIÊN BẢN**

**V/v niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách  
quý I năm 2022 của trường TH&THCS Điền Công**

Căn cứ vào Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Hôm nay, vào hồi 08h 30' ngày 05/04/2022, Trường Tiểu học và THCS Điền Công niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2022.

**1. Thành phần:**

- Toàn thể CB, GV, NV nhà trường: 23/23;
- Chủ trì: Đ/C Nguyễn Thu Trang - Chức vụ: Hiệu trưởng;
- Đại diện công đoàn trường: Đ/C Phạm Thị Bích Hạnh - Chức vụ: Chủ tịch ;
- Người ghi biên bản: Đ/C Vũ Thị Tuyết - Chức vụ: Giáo viên, Thư ký hội đồng trường.

**2. Nội dung:**

2.1. Tiến hành niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2022 của trường TH&THCS Điền Công (có biểu đính kèm).

2.2. Thời gian niêm yết 60 ngày: kể từ ngày 05/04/2022 đến ngày 05/06/2022

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại cổng thông tin điện tử của trường TH&THCS Điền Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2022 của Trường TH&THCS Điền Công, đề nghị gửi kiến nghị về trường (qua Đ/C Vũ Thị Tuyết - Chức vụ: Giáo viên, Thư ký hội đồng trường) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận công nghệ thông tin của trường TH&THCS Điền Công thực hiện bản công khai dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2022 của trường từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 09h cùng ngày. Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản, 01 bản niêm yết công khai; 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán/.

**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**

**Vũ Thị Tuyết**

**ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Bích Hạnh**

**CHỦ TRÌ**



**Nguyễn Thu Trang**



Đơn vị: Trường TH&THCS Điện Công

Chương: 622 - Loại: 070 - Khoản: 072; 073

### CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Tiểu học và THCS Điện Công công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2022 như sau:

Đơn vị: Đồng

| Số TT              | Nội dung                              | Dự toán năm          | Thực hiện quý I/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|--------------------|---------------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>           | <b>Chương 622 loại 070 khoản 072</b>  | <b>1.388.570.000</b> | <b>306.148.243</b>  |                                     |                                                                |
| <b>T.nhóm 0129</b> | <b>Chi thanh toán cá nhân</b>         | <b>1.114.250.000</b> | <b>230.020.447</b>  |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6000: -Tiền lương                 | 580.520.000          | 128.601.900         |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6100: Phụ cấp lương               | 298.650.000          |                     |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6200: Tiền Thưởng                 | 15.000.000           | 61.737.852          |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6250: Phúc lợi tập thể            | 20.000.000           | 4.960.000           |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6300: Các khoản đóng góp          | 167.750.000          | 33.826.695          |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6400: Thanh toán khác cho cá nhân | 32.330.000           | 894.000             |                                     |                                                                |
| <b>T.nhóm 0130</b> | <b>Chi về dịch vụ hàng hoá</b>        | <b>259.320.000</b>   | <b>76.127.796</b>   |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6500: Thanh toán DVCC             | 15.000.000           | 4.009.796           |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6550: Vật tư văn phòng            | 65.000.000           | 44.185.000          |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6600: Thông tin liên lạc          | 2.000.000            | 933.000             |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6650: Hội nghị                    | 4.000.000            |                     |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6700: Công tác phí                | 4.000.000            |                     |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6750: Chi phí thuê mướn           | 54.000.000           | 27.000.000          |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6900: Chi sửa chữa TSCM           | 50.000.000           |                     |                                     |                                                                |
|                    | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM        | 65.320.000           |                     |                                     |                                                                |
|                    | <b>Các khoản chi khác</b>             | <b>15.000.000</b>    | <b>0</b>            |                                     |                                                                |
|                    | Mục 7750: Chi khác                    | 15.000.000           |                     |                                     |                                                                |
| <b>B</b>           | <b>Chương 622 loại 070 khoản 073</b>  | <b>1.709.412.000</b> | <b>359.250.561</b>  |                                     |                                                                |
| <b>T.nhóm 0129</b> | <b>Chi thanh toán cá nhân</b>         | <b>1.407.000.000</b> | <b>289.100.861</b>  |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6000: -Tiền lương                 | 765.520.000          | 173.448.690         |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6100: Phụ cấp lương               | 350.000.000          | 69.369.895          |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6200: Tiền Thưởng                 | 20.000.000           |                     |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6250: Phúc lợi tập thể            | 25.000.000           |                     |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6300: Các khoản đóng góp          | 210.000.000          | 45.686.276          |                                     |                                                                |
|                    | Mục 6400: Thanh toán khác cho cá nhân | 36.480.000           | 596.000             |                                     |                                                                |

| Số TT       | Nội dung                       | Dự toán năm          | Thực hiện quý I/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------------|--------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| T.nhóm 0130 | Chi về dịch vụ hàng hoá        | 267.090.000          | 41.737.700          |                                     |                                                                |
|             | Mục 6500: Thanh toán DVCC      | 20.000.000           |                     |                                     |                                                                |
|             | Mục 6550: Vật tư văn phòng     | 40.000.000           | 24.444.000          |                                     |                                                                |
|             | Mục 6600: Thông tin liên lạc   | 10.000.000           | 4.278.700           |                                     |                                                                |
|             | Mục 6650: Hội nghị             | 5.000.000            |                     |                                     |                                                                |
|             | Mục 6700: Công tác phí         | 25.000.000           | 2.400.000           |                                     |                                                                |
|             | Mục 6750: Chi phí thuê mướn    | 54.000.000           |                     |                                     |                                                                |
|             | Mục 6900: Chi sửa chữa TSCM    | 50.000.000           | 4.000.000           |                                     |                                                                |
|             | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM | 63.090.000           | 6.615.000           |                                     |                                                                |
|             | Các khoản chi khác             | 35.322.000           | 28.412.000          |                                     |                                                                |
|             | Mục 7750: Chi khác             | 35.322.000           | 28.412.000          |                                     |                                                                |
|             | <b>Tổng cộng</b>               | <b>3.097.982.000</b> | <b>665.398.804</b>  |                                     |                                                                |

Trung Vương, ngày 05 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thị Thắm

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thu Trang